

Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số/STTTT-VP ngày/8/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	DÂN SỐ									
	- Dân số trung bình	Người	883.052							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,08							
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	75,1							
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	110,0							
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM									
	- Lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	488.700							
	- Tổng số lao động đang làm việc	Người	482.000							
	- Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	25.000							
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	1.000							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	74,0							
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo có chứng chỉ bằng cấp</i>	%	58,0							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp/Tổng lao động xã hội	%	19,0							
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%								
	- Năng suất lao động	Triệu đồng/người	179,3							
III	GIẢM NGHÈO									
	- Tổng số hộ toàn tỉnh	Hộ	280.009							
	- Số hộ nghèo (<i>theo chuẩn nghèo đa chiều</i>)	Hộ	7.336							
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,62							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,53							
	- Số hộ cận nghèo	Hộ								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%								
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	1.476							
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU									
	- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã	83							
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	83							
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100							
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	83							
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100							
	+ Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường, thị trấn	95							
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã, phường	Xã, phường	83	83			83		100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã, phường	%	100	100			100		100	
	+ Số xã có chợ xã, phường, liên xã, phường	xã	83							
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, phường, liên xã, phường	%	100							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch									
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Khu vực thành thị	%	97,5							
	+ Khu vực nông thôn	%	99,0							
	Trong đó: nước sạch được cấp từ các nhà máy cấp nước tập trung	%	88,0							
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	27,0							
	Trong đó: - Diện tích nhà ở đô thị bình quân	m ² /người	33,5							
	- Diện tích nhà ở nông thôn bình quân	m ² /người	24,5							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	38,5							
V	Y TẾ - XÃ HỘI									
	- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	42,08							
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,2							
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	165.676							
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	25,00							
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,0							
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	100,0							
	- Tỷ lệ xã/phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã gđ đến 2020	%	100,0							
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	4,6							
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	6,8							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,4							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,0							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với		So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	95							
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	87,0							
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	90,80							
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
1	Tổng số học sinh đầu năm học									
	- Mẫu giáo	Học sinh	43.200							
	- Giáo dục tiểu học	Học sinh	79.100							
	- Giáo dục THCS	Học sinh	58.600							
	- Giáo dục THPT	Học sinh	23.700							
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9							
3	Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi									
	- Tiểu học	%	98,3							
	- Trung học cơ sở	%	98,2							
	- Trung học phổ thông	%	75,0							

Biểu số 4

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2022 của UBND tỉnh Hà Nam)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 t 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tỷ lệ rác thải ở đô thị được thu gom	%	100					
	<i>Trong đó: được xử lý</i>	%	100					
2	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom (thu gom cả về bãi rác tạm của các thôn xóm)	%	98					
	<i>Trong đó: được xử lý (chỉ tính xử lý tại nhà máy và một số địa điểm có bãi chôn lấp hợp vệ sinh)</i>	%	93-94					
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom	%	98					
	<i>Trong đó: được xử lý</i>	%	91					
4	Lũy kế số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến hết năm (*) 9 cơ sở	Cơ sở	7					
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	77,8					
5	Số khu công nghiệp đang hoạt động	Khu	8					
	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	8					
	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0					
6	Số cụm công nghiệp đang hoạt động (*)	Cụm	15					
	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Cụm	4					

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	26,7					

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN) tỉnh quản lý							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng						
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng						
4	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp							
	<i>Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước</i>	<i>Doanh nghiệp</i>						
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp						
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước (tỉnh quản lý)</i>	<i>Doanh nghiệp</i>						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
3	Số doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp						
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	<i>Triệu đồng</i>						
5	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp						
6	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp						
7	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp						
8	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người						
9	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ng/tháng						
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã đăng ký thành lập (lũy kế)	Hợp tác xã						
	<i>Trong đó:</i>							
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người						
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng năm 2023
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
	<i>Tr.đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người						
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng						
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng						
II	Liên hiệp hợp tác xã							
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã						
	<i>Tr.đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	Liên hiệp hợp tác xã						
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác						
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	<i>Tổ hợp tác</i>						
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên						
C	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	63,28	63,47	63,47			

hàng đầu với	So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
Kế hoạch năm 2023	
<i>10</i>	<i>11</i>

hàng đầu với	So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
Kế hoạch năm 2023	

hàng đầu với	So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) đầu năm 20
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
1	2	3	4,0	5	6	7	8	9,0
1	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	10,8	10,2	6,2	10,2		
	<i>Trong đó:</i>							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	2,0	2,0	0,4	2,0		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	13,0	11,9	6,8	11,9		
-	Dịch vụ	%	8,4	8,4	7,1	8,4		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP - giá SS)	Tỷ đồng	46.065,7	50.764	22.800,5	50.567	106,2	44,9
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	3.809,8	3.884	2.103,1	3.889	100,4	54,1
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	30.875,3	34.546	15.066,6	34.373	106,8	43,6
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	11.308,6	12.334	5.630,8	12.305	107,1	45,7
3	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	76.403,2	87.184	38.776,5	86.842	110,0	44,5
	<i>Trong đó:</i>							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) đầu năm 20
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	6.134,3	6.240	3.315,6	6.248	101,3	53,1
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	51.418,0	59.759	25.935,2	59.459	110,8	43,4
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	18.850,9	21.185	9.525,7	21.135	110,9	45
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	8,0	7,2	157,7	7,2		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	67,3	68,5	1233,2	68,5		
	- Dịch vụ	%	24,7	24,3	452,9	24,3		
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	87,0	99,0	43,9	98,5		
7	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	13.135,0	13.454,0				
	<i>Trong đó:</i>							
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.795,0	1.900				
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	11.335,0	11.554				
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	1.935,0	3.800				

9 tháng 2023 với	So sánh (%) 3 tháng cuối năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
Kế hoạch năm 2023	
10	11

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 2010)	Tỷ đồng	8.441,4	7.786,0					
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	7.623,4	7.770,8					
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	3.522,7	3.550,0					
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	3.666,2	3.755,0					
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	434,5	465,8					
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	16,0	15,2					
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	802,0	0,0					
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
a)	Lúa cả năm:								
	- Năng suất	Tạ/ha	62,1	61,1					
	- Sản lượng	Tấn	363.620,8	347.400,0					
b)	Ngô:								
	- Năng suất	Tạ/ha	56,7	55,0					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
	- Năng suất	Tạ/ha	183,5	184,0					
	- Sản lượng	Tấn	101.272,3	109.388,0					
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	Thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	98.864	96.500,0					
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	71.800	70.100,0					
	- Thịt gia cầm xuất chuồng	Tấn	24.534	23.800,0					
	- Thịt trâu bò	Tấn	2.530	2.600,0					
	- Số lượng bò sữa	con	4.600	4.650,0					
	+ Trong đó: Số bò đang cho sữa	con	3.233	3.280,0					
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít	11.505	11.800,0					
	- Số lượng bò sinh sản, bò thịt	con	28.820	29.000,0					
	- Số lượng bò thịt chất lượng cao	con	5.000	5.000,0					
	- Đàn lợn	con	372.360	0,0					
	-Đàn gia cầm	1.000 con	8.850,6	8.900,0					
	-Đàn trâu, bò	con	37.090,0	37.250,0					
4	Lâm nghiệp								
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	0	20,0					
	- Bảo vệ rừng	ha	0,0	0,0					
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	ha	0	0,0					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,0	0,0					
5	Thủy sản								
5.1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5.600,0	5.550,0					
5.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	25.026,2	25.000,0					
	Chia ra								
	- Sản lượng khai thác	Tấn	460	0,0					
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	24.566	25.000,0					
6	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	99,0					
	<i>Trong đó: Nước sạch được cấp từ các nhà máy nước tập trung</i>	%	87,0	88,0					
	- Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến hết năm	xã	0,0	31,0					
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến hết năm	%	0,0	37,3					
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%							
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
2	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	176.274,1	201.480,0					
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	13,50						
3	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Xi măng và clinker	10 ³ tấn	25.500	27.500,0					
	- Khai thác đá	10 ³ m ³	23.500	24.000,0					
	- Gạch các loại	Tr.viên	915	920,0					
	- Bia	Triệu lít	55,5	55,5					
	- Vải dệt các loại	Triệu mét	107,0	115,0					
	- Hàng may mặc	Triệu s.p.	81,2	83,0					
	- Nước máy	1.000 m ³	22.000	22.600,0					
	- Thức ăn chăn nuôi	10 ³ tấn	1.602	1.450,0					
	- Sữa	Triệu lít	150,0	150,0					
	- Thiết bị điện, điện tử	10 ³ SP	122.400	148.800,0					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
	- Dây đồng	Tấn	7.500	8.000,0					
	- Bộ dây điện ô tô	10 ³ Bộ	25.500	30.000,0					
	- Dây điện các loại	Triệu m	70,3	72,2					
	- Xe gắn máy	Nghìn Chiếc	1.040	1.100,0					
	- Đồ chơi trẻ em	Nghìn cái	220,0	264,0					
C	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	40.963,1	47.722,0					
2	Du lịch	Nghìn lượt người	3.150,0	3.800,0					
-	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	136,7	350,0					
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	3.013,3	3.450,0					
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.136,3	3.112,0					
D	XUẤT NHẬP KHẨU								
1	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	5.568	6.400,0					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023				So sánh (%) 9 tháng đầu năm 2023 với	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Cùng kỳ 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023
2	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	4.832	5.557,0					

**So sánh
(%) 3
tháng cuối
năm 2023
với cùng
kỳ năm
2022**

11

**So sánh
(%) 3
tháng cuối
năm 2023
với cùng
kỳ năm
2022**

